QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG Ở VIỆT NAM: TÓM TẮT PHÂN TÍCH BAN ĐẦU VỀ TIẾN TRÌNH VÀ TÁC ĐỘNG

Dự thảo

Tháng 6/ 2011

1. GIỚI THIỆU

Quản lý rừng cộng đồng (QLRCĐ) đã được xác định trong bối cảnh Việt Nam là: các hình thức quản lý trong đó người dân địa phương cùng nhau quản lý nguồn tài nguyên tự nhiên trong ranh giới cồng đồng của họ mà tại đó họ đã quản lý theo phong tục lâu dài và/hoặc có quyền pháp lý (Wode and Bao Huy, 2009). Nghiên cứu này thừa nhận bốn dạng QLRCĐ ở Việt Nam:

1. Cộng đồng có quyết định giao rừng chính thức và có sổ đỏ (dạng 1a); cộng đồng có quyết định giao rừng nhưng chưa có sổ đỏ (dạng 1b).
2. Nhóm hộ tự quản lý rừng cộng đồng (dạng 2).
3. Cộng đồng nhận khoán bảo vệ rừng từ các công ty lâm nghiệp, đơn vị nhà nước, hiện nay có áp dụng chi trả dịch vụ môi trường rừng (dạng 3).
4. Quản lý rừng cộng động theo tập tục, truyền thống (chưa được nhà nước công nhận về mặt pháp lý) đã xuất hiện từ trước những năm 1960 (dạng 4).

Trong vòng 15 năm qua, một số dự án quốc tế đã giới thiệu mô hình QLRCĐ góp phần vào quản lý rừng bền vững và xóa đói giảm nghèo, đặc biệt là đối với các cộng đồng thiểu số sống dựa vào rừng. Do vậy, nghiên cứu này tập trung vào dạng 1 như đã nêu trên: QLRCĐ đã được thí điểm bởi một số dự án quốc tế và chính phủ VIệt Nam gần đây.

Phần lớn rừng được giao có kèm theo quyền sử dụng đất (sổ đỏ) thuộc các Ban quản lý rừng (40%) và hộ gia đình (29%), chỉ có khoảng 1% là thuộc cộng đồng (dạng 1a). Tuy nhiên, hiện nay đã có khoảng 1.6 triệu ha tức 13% diện tích rừng đã giao cho cộng đồng nhưng chưa có sổ đỏ (dạng 1b).

Dạng 3 khoán hợp đồng chiếm khoảng 7% và dạng 4 quản lý theo truyền thống chiếm 2%. Do vậy khoảng hơn 20% (2.6 triệu ha) rừng của Việt Nam có thể đã được cộng đồng quản lý, lớn hơn so với số liệu thống kế chính thức. 96% rừng giao hoặc khoán cho cộng đồng là rừng tự nhiên nghèo.

Bảng 1: Diện tích rừng theo chủ, 8/2009

	Diện tích (ha)	% Tổng diện tích	Diện tích đã giao (ha)
UBND (chưa giao)	2,423,000	18	0
Ban quản lý rừng	4,318,000	33	3,992,000
Công ty lâm nghiệp	2,044,000	15	0
Hộ gia đình, cá nhân	3,287,000	25	2,856,000
Quân đội	244,000	1.84	219,000
Cộng đồng	191,000	1.44	131,000
Các tổ chức kinh tế khác	92,000	0.69	79,000
Khác	660,000	5	420,000
Tổng	**13,259,000**	**100**	**7,698,000**

Ghi chú: số liệu được làm tròn theo hàng nghìn

Khoảng hơn 2.8 triệu ha rừng vẫn chưa được giao và đang thuộc sự quản lý của Ủy ban nhân dân xã. Đây là diện tích tối đa có thể giao cho cộng đồng chưa tính đến việc rà soát và phân bổ lại từ các chủ rừng khác. Nếu giao rừng hiện nay do Xã quản lý này cho cộng đồng thì tổng cộng sẽ có khoảng 4.4 triệu ha RCĐ, tức 25% tổng diện tích rừng của Việt Nam.

2. LỊCH SỬ

Những năm thập kỷ 60, với chính sách tập thể hóa đã hình thành các hợp tác xã ở nông thôn miền Bắc Việt Nam. Hệ thống quản lý truyền thống nhường chỗ cho việc quản lý đất đai tập trung có kiểm soát. Phương thức quản lý tài nguyên thiên nhiên bản địa và đời sống văn hóa đã bị thay đổi hoặc thay thế.

Việc chuyển đổi này là để thực hiện chương trình định canh, định cư , trong đó tái định cư năm triệu nông dân vùng đất thấp ở miền núi phía Bắc, di chuyển các làng vùng cao (hầu hết dân tộc thiểu số) đến khu vực thấp hơn. Mục tiêu của chương trình này là để đưa vào sản xuất nguồn tài

nguyên thiên nhiên ở vùng cao được cho là dưới mức sử dụng, thực hiện định cư và luân canh. Hậu quả là xói mòn đất và suy thoái rừng quy mô lớn: từ năm 1945 đến thời kỳ bắt đầu đổi mới (năm 1986), một nửa diện tích rừng của Việt Nam đã bị mất, chiếm ít nhất là khoảng 27% diện tích đất theo số liệu năm 1990.

Người dân địa phương ngày càng nhận thấy rằng quản lý rừng như là đặc quyền và là trách nhiệm của riêng Nhà nước, và vai trò của họ trong bảo vệ rừng là phải tuân theo một cách thụ động (hoặc trốn tránh) luật pháp và các quy định. Cộng đồng địa phương không có quyền ra quyết định về tài nguyên rừng và không có trách nhiệm bảo vệ rừng. Trong khi đó, Nhà nước không có đủ lực lượng, đặc biệt là ở vùng sâu vùng xa, để thực thi quy định quản lý rừng. Hậu quả là tạo ra "đóng của rừng–tự do tiếp cận" tài nguyên mà không đưa ra khuyến khích sử dụng bền vững và dẫn đến nạn phá rừng nhanh chóng.

3. ĐỔI MỚI

Để đối phó với sự suy giảm nhanh độ che phủ rừng, chính phủ Việt Nam bắt đầu thử nghiệm cải cách quyền sử dụng đối với tài nguyên trên đất rừng. Năm 1991 lần đầu tiên Luật Bảo vệ và phát triển rừng được thông qua (sau đó đã được sửa đổi) tạo cơ sở pháp lý cho việc giao rừng cho các tổ chức nhà nước, người dân và cộng đồng thôn bản. Năm 1993 Luật Đất đai mới được thông qua cho phép giao rừng dài hạn (đến 50 năm hoặc dài hơn) và có sổ đỏ. Người sở hữu sổ đỏ có các quyền sau: chuyển nhượng, cho, thừa kế, thế chấp, cho thuê rừng được giao.

Hai luật này và các nghị định liên quan đã tạo một môi trường thuận lợi cho việc quản lý rừng thông qua cả giao rừng, khoán bảo vệ rừng. Việc giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân, và cho cộng đồng đã được đạt được thông qua một chương trình giao đất giao rừng (GĐGR) tòan quốc hay "xã hội hóa" lâm nghiệp và đã hình thành cơ sở cho việc thử nghiệm RCĐ. Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam (VFDS) 2006-2020 đã coi RCĐ thuộc 20 ưu tiên hàng đầu cho ngành lâm nghiệp, thiết lập mục tiêu quản lý RCĐ đạt 2,5 triệu ha vào năm 2010 và 4 triệu ha vào năm 2020.

Đồng thời với quá trình đổi mới của Chính phủ trong ngành lâm nghiệp, từ giữa những năm 1990 sự hỗ trợ của các nhà tài trợ và các tổ chức phi chính phủ về RCĐ đã tăng lên. Các chương trình lớn nhất là Chương trình do GIZ tài trợ Dự án Phát Triển Lâm Nghiệp Xã Hội (SFDP) ở Sơn La và Lai Châu; GIZ tài trợ phát triển bền vững Tài nguyên và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk; Chương trình UNDP về rừng ở Thừa Thiên Huế, và AusAID tài trợ hợp tác Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn (CARD) tại tỉnh Bắc Kạn. Giai đoạn này thí điểm quản lý RCĐ do quốc tế hỗ trợ lên đến đỉnh điểm, Bộ NN & PTNT thực hiện dự án thí điểm quản lý rừng cộng đồng do Quỹ Ủy Thác Lâm Nghiệp (TFF). Quỹ thuộc Bộ NN & PTNT do nhiều nhà tài trợ đóng góp.

Mục tiêu của dự án của Bộ NN & PTNT là xây dựng phương pháp luật tổng hợp các lĩnh vực về quy hoạch sử dụng đất, giao đất – giao rừng, chia sẻ lợi ích, quản lý rừng và quản lý tài chính vào thành một "bộ công cụ". Đánh giá cuối cùng của dự án này đã xác nhận rằng gần 17.000 ha rừng đã được giao đến 64 cộng đồng tại 38 xã của 10 tỉnh trên cả nước. Mặc dù việc chuẩn bị hướng dẫn quản lý và kỹ thuật đã được coi là tương đối thành công, đánh giá cũng xác định một số hạn chế sau:

- Nhận thức trong người dân về các khái niệm và tiềm năng của quản lý RCĐ còn thấp.
- Còn có sự hòai nghi của chính quyền địa phương về năng lực của cộng đồng để quản lý hiệu quả rừng.
- Do thời gian của dự án hạn chế nên 'bộ công cụ' này chưa được kiểm nghiệm không đủ thời gian để kiểm tra đầy đủ mô hình, tài liệu hóa các kinh nghiệm và đúc rút các bài học.
- Các quy định, thủ tục và hướng dẫn còn phức tạp và quá kỹ thuật.
- Cơ chế phân bỗ và chia sẻ lợi ích chưa công bằng.
- Bộ công cụ' này tập trung vào sản xuất gỗ, phần liên quan đến lâm sản ngoài gỗ chưa được chú ý thỏa đáng.

4. NGHIÊN CỨU NÀY

Một nghiên cứu gần đây của GIZ kết luận rằng, dạng 1 của mô hình quản lý rừng cộng đồng đã được thực hiện tốt ở Việt Nam; không cần thiết thử nghiệm thêm nữa, do thiếu môi trường thuận lợi làm cản trở việc coi RCĐ như là một loại quản lý rừng. Tuy nhiên báo cáo đánh giá về chương trình thí điểm trên toàn quốc về mô hình quản lý RCĐ cho thấy còn có những thiếu sót trong mô hình thử nghiệm chứ không chỉ là do chưa có môi trường thuận lợi (xem ở trên).

Hơn nữa, mặc dù QLRCĐ đã thí điểm trong thời gian dài, nhưng ít có các phân tích về tác động xã hội và môi trường của nó. Còn thiếu các bằng chứng chứng tỏ các lợi thế nếu có của QLRCĐ so với mô hình hộ gia đình hoặc các mô hình quản lý khác (trừ trường hợp thích hợp, chẳng hạn như rừng ngập mặn).

Trong bối cảnh đó hiện nay Bộ NN & PTNT đã yêu cầu đưa ra các bài học kinh nghiệm từ dự án thí điểm vừa thực hiện để tăng cường sự hỗ trợ chính trị cho mô hình QLRCĐ trong khi chưa có bằng chứng vững chắc rằng mô hình này sẽ tốt hơn là mô hình hộ gia đình hay đồng quản lý.

Nghiên cứu này nhằm thúc đẩy các cuộc tranh luận bằng cách đưa ra các thông tin về việc thực hiện QLRCĐ và các tác động của nó về mặt môi trường, kinh tế và xã hội theo cảm nhận của những người hưởng lợi. Dựa trên phân tích này, các rào cản để thực hiện hiệu quả quản lý rừng cộng đồng được xác định và góp phần nâng cao nhận thức về việc giao đất giao rừng phù hợp cho mô hình QLRCĐ. Hy vọng rằng các kết quả và đề xuất sẽ có giá trị để Bộ NN & PTNT cân nhắc trong giai đoạn hai thực hiện thí điểm RCĐ theo kế hoạch sẽ đến năm 2013.

Nghiên cứu này đã đặt ra ba câu hỏi nghiên cứu đến ba khía cạnh chính của QLRCĐ:

1. Quy trình: quản lý rừng cộng đồng diễn ra như thế nào ở cấp thôn, vai trò các bên liên quan khác nhau trong quá trình lập kế hoạch và thực hiện?
2. Tác động: những tác động đáng kể nhất đã đạt được về mặt kinh tế, xã hội và môi trường của QLRCĐ theo cảm nhận của người hưởng lợi địa phương?
3. Chính sách: những hạn chế các rào cản tồn tại để cải thiện và/hoặc mở rộng mô hình QLRCĐ?

Thông tin định tính theo cảm nhận của những người sống ở nơi có mô hình QLRCĐ đã được thu thập thập thông qua phỏng vấn bán cấu trúc (phỏng vấn trưởng thôn, già làng và năm người dân ở mỗi cộng đồng thôn). Phương pháp có sự tham gia đã được áp dụng trong các buổi thảo luận nhóm ở cộng đồng để lấy ý kiến đồng thuận của nhóm. Các cuộc họp với lãnh đạo cấp xã và huyện cũng đã được tổ chức để có thông tin về kinh tế, xã hội và kiểm chứng dữ liệu thu được từ cấp dưới.

Nghiên cứu đã lựa chọn 10 cộng đồng từ bốn tỉnh nơi có mô hình rừng cộng đồng. Ở miền Trung, nơi giai đoạn 1 thí điểm RCĐ; ở miền Bắc nơi nhận được hỗ trợ quốc tế. Các tỉnh sau đây đã được lựa chọn:

- Thừa Thiên Huế: hai cộng đồng thuộc chương trình thí điểm quốc gia về QLRCĐ và một cộng đồng quản lý rừng theo truyền thống.
- Quảng Trị: hai cộng đồng thuộc chương trình thí điểm quốc gia về QLRCĐ.
- Sơn La: hai cộng đồng thuộc chương trình Lâm nghiệp xã hội Sông Đà do GIZ tài trợ và một cộng đồng quản lý rừng truyền thống.
- Bắc Kạn: hai cộng đồng thuộc chương trình tài trợ của AusAID.

Những cộng đồng đã được lựa chọn có thời gian thực hiện QLRCĐ khác nhau: (1) cộng đồng nơi đã có quá trình lập kế hoạch và hệ thống QLRCĐ đã được thực hiện từ lâu; và (2) cộng đồng mới được giao rừng do vây mới thực hiện QLRCĐ. Mục đích trong việc lựa chọn các cộng đồng có khác biệt lớn về thời gian thực hiện mô hình là để phân tích so sánh.

Rất khó để xác định rõ ràng mối liên hệ nhân – quả (giữa mô hình QLRCĐ và tác động của nó về kinh tế, xã hội, hoặc môi trường), đặc biệt là khi chỉ dựa vào cảm nhận, nhận thức của người được tham gia phỏng vấn, thảo luận. Những dữ liệu này có thể theo cảm tính và không khách quan, nhưng nó miêu tả tình hình theo cảm nhận và sự liên hệ của người dân địa phương. Những

nhược điểm của một nghiên cứu dựa trên cảm nhận đã được hạn chế bằng cách: (1) so sánh những phát hiện trong nghiên cứu này với thông tin thứ cấp đã có, (2) thử và kiểm nghiệm công cụ phân tích thông tin thu thập theo cảm nhận, và (3) trình bày bản dự thảo của nghiên cứu này để thảo luận, đóng góp.

5. CÁC KẾT QUẢ

Mục đích của nghiên cứu này là hiểu được kinh nghiệm quản lý rừng cộng đồng theo quan điểm của các đối tượng hưởng lợi mà RCĐ hướng tới, và để xác định các vấn đề chung thường gặp và tác động của RCĐ ở các điểm nghiên cứu để có thể cân nhắc trong quá trình thực hiện trong tương lai. Những phát hiện chính được trình bày theo dạng gạch đầu dòng theo bốn chủ đề: quy trình quản lý rừng cộng, tác động kinh tế, tác động xã hội, và tác động môi trường. Sau phần trình bày có các thảo luận chi tiết hơn ở phần 6.

5.1 Quá trình

- Các khu rừng giao cho cộng đồng địa phương chủ yếu là của nghèo đến trung bình (theo đánh giá tiềm năng sản xuất lâm nghiệp của nhà nước).
- Các khu rừng giao cho cộng đồng chưa được phân định rõ ràng trên mặt đất.
- Các dự án quốc tế tài trợ có sự tham gia nhiều hơn thể hiện qua số lượng các buổi họp. Với dự án của Bộ sự tham gia có ít hơn.
- Kế hoạch QLRCĐ mà các dự án giới thiệu dù là dự án quốc tế tài trợ hay dự án của chính phủ cũng chỉ được thực hiện trong thời gian dự án. Những người dược hỏi trong các cộng đồng lựa chọn ở nghiên cứu này đều không đưa ra được Kế hoạch QLRCĐ sau khi dự án kết thúc (một chỉ số đánh giá sự thành công của mô hình được giới thiệu) .
- Người dân đã nêu những tồn tại về vai trò của chính quyền địa phương trong việc hỗ trợ kỹ thuật và thực thi pháp luật để QLRCĐ. Họ chưa thực sự tin tưởng việc biến các cam kết của chính quyền thành các hoạt động cụ thể để hỗ trợ thực hiện QLRCĐ.
- Các dự án về QLRCĐ đã phải trợ cấp cho hoạt động bảo vệ rừng dựa vào cộng đồng để bù đắp cho việc thiếu các lợi ích tài chính từ rừng được giao.

5.2 Các tác động về mặt kinh tế

- Giao rừng cho cộng đồng đã cho phép hạn chế khai thác lâm sản ngoài gỗ để sử dụng cho sinh hoạt (làm củi đun, vật liệu xây dựng, các loại lâm sản ngoài gỗ khác làm thức ăn, thuốc…).
- Cộng đồng thiếu vốn và nhân lực để có thể khai thác được tiềm năng kinh tế của rừng tự nhiên.
- RCĐ chưa mang lại lợi ích kinh tế rõ ràng cho người dân, sinh kế trong các cộng đồng có RCĐ dường như không phụ thuộc nhiều vào rừng tự nhiên. Đời sống của người dân có xu hướng tăng lên nhưng do tăng năng xuất trong nông nghiệp, phát triển chăn nuôi, giao thông thuận lợi hơn cho việc trao đổi nông lâm sản.
- Rừng trồng được giao cho hộ gia đình, cá nhân có năng suất cao hơn và quan trọng hơn về kinh tế cho hộ gia đình so với rừng tự nhiên giao cho cộng đồng.

5.3 Các tác động về mặt xã hội

- Quy trình quản lý rừng cộng đã có những tác động về măt xã hội (ví dụ như sự gắn kết cộng đồng cao hơn, nhận thức về vai trò của cộng đồng trong quản lý và bảo vệ rừng tăng lên và cách tổ chức tập thể).

- Người dân có ý thức hơn về quyền sở hữu tập thể, và trách nhiệm đối với rừng được giao, cũng như các quyền theo luật định để ngăn ngừa sử dụng tài nguyên bất hợp pháp từ bên ngoài.
- Dường như mối quan hệ của các cộng đồng với chính quyền địa phương không có gì thay đổi từ khi có RCĐ.
- Các thu nhập có được thông qua quản lý rừng cộng phần lớn từ việc bán lâm sản ngoài gỗ. Việc phân phối thu nhập này, trong một số trường hợp công bằng hơn so với trước khi rừng được giao.
- Mô hình quản lý RCĐ không phải là không có sự bất công bằng. Một số trường hợp đã được ghi nhận của cộng đồng về xung đột giữa bên có địa vị xã hội cao hơn (lãnh đạo thôn) và bên có địa vị xã hội thấp (những người nghèo).
- Quá trình tham gia của cộng đồng và thảo luận về quản lý RCĐ dường như đã có tác động xã hội lớn hơn so với việc giới thiệu các quy trình kỹ thuật (tuy nhiên, các quy trình này đã giúp phát triển nguồn nhân lực thông qua đào tạo).

5.4 Các tác động về mặt môi trường

- Chất lượng rừng đã được cải thiện thông qua việc giao rừng cho cộng đồng. So với rừng do Chính quyền quản lý (tự do tiếp cận) thì rừng giao cho cộng đồng đã làm giảm quá trình suy thoái và tạo điều kiện rừng tái sinh tự nhiên.
- Các hoạt động phát triển khác tiếp tục làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường chung như làm đường, phát triển ở thương lưu, khai thác nước quá mức cho sinh hoạt và nông nghiệp, độc canh trên quy mô hớn…

6. PHÂN TÍCH VÀ THẢO LUẬN

6.1 Quy trình

Các thôn/bản trong nghiên cứu này đã tham gia hai loại dự án quản lý rừng cộng: RCĐ được hỗ trợ bởi dự án quốc tế và RCĐ thuộc dự án thí điểm của Bộ NN & PTNT (mà dựa chủ yếu vào hỗ trợ chính quyền địa phương). Dự án với sự hỗ trợ quốc tế thu hút cộng đồng theo phương pháp có sự tham gia hơn so với dự án Bộ NN & PTNT. Các dự án quốc tế hỗ trợ các dự án, do phạm vi nhỏ nên có thể tập trung nguồn lực để cung cấp các quy trình chất lượng cao hơn. Nhưng có lẽ sự khác biệt chính giữa quy trình quản lý RCĐ do dự án quốc tế tài trợ và dự án thí điểm RCĐ toan quốc là thời gian thực hiện. Bộ NN & PTNT thí điểm quản lý rừng cộng đồng bắt đầu vào cuối năm 2006 và kết thúc vào giữa năm 2009. Để hoàn thành dự án trong thời gian ngắn này yêu cầu một quá trình có tính nguyên tắc từ trên xuống. Trong các thôn/bản được khảo sát, tham vấn cộng đồng được giới hạn trong một cuộc họp khoảng nửa ngày mà tại đó kế hoạch quản lý rừng cộng đồng đã được chuẩn bị trước được trình bày để người dân cho ý kiến biểu quyết.

Nói chung, 'Bộ công cụ' tập trung vào khai thác gỗ còn khó hiểu cho cộng đồng dân tộc thiểu số. Không ai trong các thôn/bản được hỏi (bao gồm cả những người được dự các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật) có thể xây dựng kế hoạch quản lý rừng cộng đồng của họ theo như mẫu của dự án. Do đó, không phân biệt dự án do quốc tế hay chính phủ trợ giúp và quá trình trợ giúp như thế nào, có vẻ như kế hoạch quản lý RCĐ như các dự án đã giới thiệu là vượt quá năng lực của cộng đồng (có thể họ không quan tâm) để họ có thể tiếp tục xây dựng và thực hiện sau khi kết thúc dự án.

Nghiên cứu này chỉ ra một hạn chế cơ bản trong quy trình quản lý rừng cộng: rừng được giao chưa có ranh giới cắm mốc. Ngoài việc xác định chủ rừng, một điều kiện tiên quyết cho việc quản lý hiệu quả nguồn tài nguyên là phân định rõ rang ranh giới quản lý tài nguyên. Việc thiếu các phân giới cắm mốc như vậy là thường xuyên được trích dẫn bởi người được phỏng vấntrong các thôn/bản lựa chọn là một hạn chế trong quy trình.

Nghiên cứu này cho thấy mặc dù có sự tham gia hơn trong quá trình hỗ trợ, người hưởng lợi của dự án quốc tế không cảm thấy họ có thể tự duy trì mô hình RCĐ. Sự thiếu bền vững này cho thấy cần sự hỗ trợ kỹ thuật dài hạn ngoài việc hỗ trợ lập kế hoạch quản lý ban đầu.

Một ý kiến phổ biến mà hầu hết những người được hỏi trong nghiên cứu này (và lặp lại bởi các cộng đồng tham gia vào các mô hình thí điểm quản lý rừng cộng đồng khác trong cả nước) là sự hỗ trợ kỹ thuật do chính quyền địa phương còn hạn chế, và đặc biệt còn thiếu sự hỗ trợ thực thi pháp luật. Nếu không có hỗ trợ như vậy có lẽ các cộng đồng địa phương sẽ khó có động lực để tham gia một cách có ý nghĩa trong bất kỳ hoạt động bền vững nào.

Nghiên cứu cũng thấy rằng chi phí cho RCĐ cao hơn so với những gì mà nó mang lại do chất lượng rừng nghèo (hoặc thậm chí là đất trống). Phải mất nhiều thời gian để thảo luận đưa ra các quy định quản lý , trong khi những điều mang lại còn chưa đáng kể trong thời gian dài từ khi bắt đầu khởi xướng. Khi chưa cải thiện sự tham gia để cộng đồng có khả năng thực hiện các quyền của họ thì sẽ chỉ làm tăng chi phí. Vì vậy, để quản lý RCĐ được khả thi, lợi ích kinh tế, xã hội, hoặc môi trường phải lớn hơn.

6.2 Tác động kinh tế

Ý kiến chung của những người cung cấp thông tin trong nghiên cứu này là những lợi ích từ quản lý rừng cộng đồng đến thời điểm này là quá ít. Tất cả các làng thôn/bản được khảo sát chỉ ra rằng thu nhập của họ đã tăng lên, mặc dù không phải từ rừng cộng đồng đồng mà là vì các chiến lược sinh kế không liên quan đến rừng. Những người được hỏi đều có chung quan điểm rằng cải thiện năng suất cây trồng và vật nuôi, đường giao thông tốt hơn, tiếp cận thị trường được cải thiện, và xuất khẩu lao động đến các khu vực công nghiệp địa phương là những sinh kế chính làm tăng thu nhập của người dân trong những năm gần đây.

Trong trường hợp RCĐ thuộc chương trình thí điểm của Bộ NN & PTNT trong hai năm thực hiện dự án chưa thể có doanh thu từ bán gỗ do tình trạng rừng được giao là rừng nghèo hoặc đất chưa có rừng. Tuy nhiên ngay cả các bản ở Sơn La, nơi đã được giao rừng 10 năm trước đây người dân cũng cho biết có rất ít hoặc chưa được hưởng lợi từ rừng. Một lần nữa, những cải tiến trong sản xuất nông nghiệp đã được cho là những lý do chính để tăng thu nhập, cùng với nó là sự phụ thuộc vào rừng giảm đi. Với những người dân vẫn còn dựa vào tài nguyên rừng cho tiêu dùng hang ngày (chủ yếu là nhiên liệu gỗ, mây, gỗ xây nhà, và trái cây rừng và rau), thì đều lấy từ rừng của hộ gia đình chứ không phải từ RCĐ.

Nghiên cứu cho thấy thực tế là các cộng đồng tham gia quản lý RCĐ nhận được rừng kém chất lượng. Tuy nhiên lý do tại sao thì chưa được tìm hiểu. Phải chăng chỉ còn rừng kém chất lượng chưa được giao? Hoặc rừng giàu hơn do các tổ chức khác giữ quản lý? Dù là lý do, rõ ràng rằng các cộng đồng thôn bản thiếu tiếp cận vốn và thị trường để biến những vùng đất này thành rừng có năng suất hơn. Thật vậy, nghiên cứu này cho rằng quản lý rừng nghèo không có tác động rõ ràng đến đói nghèo ở nông thôn (đặc biệt là dân tộc thiểu số). Một số dự án RCĐ đã lưu tâm đến vấn đề này và trợ cấp chi phí đầu tư và quỹ được tiếp tục duy trì sau khi kết thúc dự án.

Sự thiếu vốn để phục hồi rừng bị suy thoái càng trần trọng so thực tế việc quản lý RCĐ đã chủ yếu hướng vào sản xuất gỗ, một lĩnh vực có lợi nhuận thấp, thậm chí với các công ty lâm nghiệp chủ yếu được trợ cấp nhà nước. Chế biến gỗ quy mô nhỏ và sản phẩm gỗ có giá trị gia tăng có thể làm tăng lợi nhuận cho cộng đồng, nhưng RCĐ chưa can thiệp để hỗ trợ mở rộng chuỗi giá trị sản phẩm rừng.Việc làm rừng để có thu nhập từ rừng tiếp tục suy yếu do chi phí cơ hội từ các phương án tạo thu nhập cao hơn từ các hoạt động nông nhiệp (tăng cường nông nghiệp) và phi nông nghiệp (xuất khẩu lao động).

Thật vậy, nghiên cứu này cho thấy rằng khái niệm dân tộc thiểu số nghèo phụ thuộc vào rừng có thể trở thành một huyền thoại. Ngay cả khi cộng đồng được giao rừng có chất lượng tốt, những lợi ích tạo được có thể không đủ để vượt sản xuất nông nghiệp, tiền lương từ lao động ở ngoài cộng đồng và các chiến lược sinh kế khác không từ rừng. Trong 15 năm qua, cộng đồng nông thôn đã phát triển. Dẫn chứng từ nghiên cứu này cho thấy rằng thu nhập tăng, mức sống và kỳ vọng xã hội đang ảnh hưởng theo hướng không tốt đến yêu cầu quản lý RCĐ để có sản phẩm tạo thu nhập, và điều này được cho là trở thành một sự lựa chọn sinh kế kém hấp dẫn đối với một số cộng đồng nông thôn ở Việt Nam.

Mặc dầu thu nhập của người dân nông thôn có tăng nhưng còn khác xa so với mức tăng ở đô thị, đói nghèo trong các cộng đồng thiểu số vùng cao chắc chắn vẫn còn. Tuy nhiên lợi nhuận từ các thu nhập dựa vào rừng tự nhiên, đặc biệt là khai thác gỗ giảm sút so với thu nhập từ làm công ở

các lĩnh vực công nghiệp và nông nghiệp (có thu nhập ngay). (Xu hướng này có thể được quan sát thấy ở tỉnh Quảng Tây ở miền nam Trung Quốc, nơi người dân địa phương đã không còn giành công sức để có nguồn thu từ rừng tự nhiên để trồng cây sinh lợi đặc biệt là mía đường, và xuất khẩu lao động cho các khu công nghiệp và xây dựng.)

PES có thể là một thay thế hấp dẫn về tài chính cho khai thác gỗ, và quản lý RCĐ cho PES đang được chú ý. RCĐ có thể là một hình thức quản lý phù hợp cho PES vì ba lý do. Trước tiên, PES đòi hỏi hệ sinh thái còn nguyên vẹn mà có thể chia cắt bởi việc chia nhỏ cho nhiều cá nhân, tức là giao rừng, khoán cho hộ gia đình. Thứ hai, chính mô hình RCĐ tạo sự phân phối công bằng hơn các lợi ích, bao gồm cả lợi ích tập thể (ví dụ quỹ quản lý rừng cộng cấp làng xã) hơn so với chi trả dựa theo hộ gia đình. Thứ ba, RCĐ, với các đơn vị quản lý và thể chế lớn hơn có thể là mô hình hiệu quả hơn về mặt chi phí cho việc thực hiện đề án PES so với trả cho các hộ riêng.

6.3 Tác động xã hội

Nói chung, lợi ích xã hội của quản lý RCĐ có thể được nhóm lại thành ba loại: an ninh sinh kế, vốn xã hội, và cải thiện quản trị nguồn tài nguyên thiên nhiên. Điều thứ nhất kết hợp một loạt các phúc lợi và các vấn đề phát triển tài sản, bao gồm cả tích lũy tài sản tài chính. Bảng 2 tóm tắt các tác động xã hội khác, ít hữu hình hơn đã được phát hiện trong nghiên cứu này.

Bảng 2: Các tác động tiềm năng và thực tế từ RCĐ (S: tác động đáng kể; P: tác động xã hội một phần, kết quả, I: tác động xã hội không không đáng kể; N: không có thông tin từ nghiên cứu này)

Tác động sinh kế tiềm năng từ RCĐ	Tác động sinh kế thực tế theo ghi nhận trong báo cáo này
1. An ninh sinh kế	
Nhận thức cao hơn về lợi ích lâu dài từ RCĐ: khai thác tài nguyên một cách bền vững và cải thiện các dịch vụ của hệ sinh thái (S)	Chủ yếu thực hiện thông qua phổ biến thông tin trong cộng đồng như một kết quả của việc tham gia các hoạt động trong quá trình tham gia
Tăng cường năng lực thông qua đào tạo nhân lực kỹ thuật và học tập kinh nghiệm (P)	Chưa thật tốt do quá trình thực hiện chưa thực sự có sự tham gia (đặc biệt là dư án thí điểm RCĐ của Bộ NN & PTNT); người dân chưa hiểu hoặc chưa/ không sử dụng các kế hoạch quản lý RCĐ; khó duy trì các hoạt hoạt động khi kết thúc dự án, ở các dự án quốc tế đã có kết quả về tăng cường năng lực kỹ thuật , ví dụ: duy trì phát triển vườn ươm, áp dụng các biện pháp nông lâm kết hợp sau khi kết thúc dự án.
Tài sản tự nhiên tăng lên thông qua việc đảm bảo quyền hưởng lợi từ hoa màu trên đất lâm nghiệp và cải thiện quản lý để rừng có thể tái tạo tự nhiên (I)	Quyền hưởng lợi hoa màu trên đất lâm nghiệp được đảm bảo, quản lý được cải thiện nhưng chưa mang lại nhiều lợi ích vì rừng nghèo.
Có sinh kế phù hợp khác nhờ khả năng ứng phó và hồi phục tốt hơn (I)	Chỉ thu được rất ít từ các sản phẩm trong rừng (cho nhu cầu sử dung hoặc bán) do rừng được giao chủ yếu nghèo; tiềm ẩn sinh kế không bền vững
2. Vốn xã hội	
Nhận thức rõ hơn về quyền sở hữu của các thành viên cộng đồng về trách nhiệm tập thể của họ để quản lý và bảo vệ rừng (S).	Những thôn/bản được khảo sát thừa nhận quyền tập thể và trách nhiệm lâu của họ với rừng mà họ được giao cho tương lai (giữ rừng thì sẽ có gỗ và các sản phẩm khác cho hiện tại và con cháu trong tương lai).
Tăng cường sự gắn kết cộng đồng (do tăng vốn xã hội), thông qua làm việc tập thể (P)	Có tác động phần nào, một số người được phỏng vấn nói rằng không có mâu thuẫn trong quản lý tài nguyên RCĐ hoặc các mâu thuẫn giảm giảm nhiều, bên cạnh đó cũng đã ngăn chặn được ngươi ngoài cộng đồng vào rừng. Một số không quan tâm đến RCĐ vì chưa thấy lợi ích gì do chất lượng rừng nghèo.
2. Quản trị tài nguyên thiên nhiên	
Việc quản lý được cải thiện, đáp ứng nhu cầu và sự quan tâm của các tất cả các bên liên quan (P)	Việc quản lý được cải thiện so với trước khi giao rừng cho cộng đồng (rừng thuộc UB ND Xã quản lý, coi như chưa có chủ). Có nguy cơ không bền vững vì phần lớn người dân không thể duy trì và thực hiện kế hoạch quản lý RCĐ sau khi dự án kết thúc.

Việc chia sẻ lợi ích và chi phí quản lý tài nguyên thiên nhiên công bằng hơn, và tăng cường việc thực thi pháp luật (P)	Có tác động phần nào thông qua việc đi tuần tra của cộng đồng và chia sẻ lợi ích công bằng (lâm sản ngoài gỗ và gỗ). Tuy nhiên cũng có ý kiến cho rằng một số lợi ích thuộc về nhóm có địa vị trong cộng đồng (lãnh đạo thôn/bản); không có thông tin chi tiết về giới tính, độ tuổi, mức độ nghèo, dân tộc trong cộng đồng.
Có trách nhiệm giải trình tốt hơn, đảm bảo kênh các thông tin giữa các bên liên quan và thể chế của nó (P)	Đã có tác động tốt hơn trong các cộng đồng tham gia các dự án RCĐ, nhưng giữa chủ rừng và chính quyền địa phương thì chưa.
Trao quyền cho cộng đồng (cộng đồng có tiếng nói) và là chủ thể có quyền chứ không chỉ là một bên liên quan, họ có thể tham gia và có ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định (P).	Chưa thấy, việc tham gia của cộng đồng còn hạn chế nhất định (chương trình quốc gia) kết hợp với dịch vụ khuyến nông của chính quyền địa phương chưa đạt hiệu quả, chưa tạo môi trường thuận lợi.
Tăng cường đối thoại giữa cộng đồng địa phương và chính quyền (I)	Chưa thấy, và đây là một thách thức để RCĐ hiệu quả tại Việt Nam: cộng đồng mong đợi sự hỗ thiết thực và tích cực hơn từ các cấp chính quyền ở địa phương
Tùy thuộc điều kiện cụ thể, thích ứng việc quản lý tài nguyên thiên nhiên trong bối cảnh của địa phương (I)	Chưa thực sự nhận thấy vì việc quản lý tài nguyên thiên nhiên dược thực hiện bởi mô hình từ trên xuống do những người ngoài cộng đồng hỗ trợ (dự án thí điểm); các dự án hỗ trợ từ bên ngoài xây dựng được các kế hoạch quản lý, không có bằng chứng về thích ứng quy hoạch quản lý như là kết quả của quản lý RCĐ.
Các có quan phù hợp tùy thuộc trách nhiện và quyền quản lý đối với các bên liên quan (N)	Không thấy từ nghiên cứu này, cần có các nghiên cứu so sánh để đánh giá được việc quản lý và quyền hưởng lợi từ rừngnhư thế nào (Nhà nước, cộng đồng hoặc tư nhân) để có tác động kinh tế, xã hội và môi trường lớn nhất)

Tác động xã hội dường như chỉ dừng lại ở việc nâng cao nhận thức cộng đồng về vai trò của họ trong quản lý rừng. An ninh sinh kế đã được tăng cường thông qua đào tạo, tập huấn. Cộng đồng có sự gắn hơn, và do đó ít có mâu thuẫn nội bộ. Tuy nhiên, có một số người được hỏi nói rằng một số trường hợp chia sẻ lợi ích chưa công bằng, các cán bộ lãnh đạo thôn có nhiều rừng hơn.

RCĐ vẫn chưa chứng minh được việc quản trị tài nguyên thiên nhiên được cải thiện. Nhìn chung, bảo vệ rừng đã tốt hơn, chủ yếu là bởi vì các khu rừng này trước đây thuộc quyền quản lý của chính quyền xã. Dựa trên kết quả của nghiên cứu này, có vẻ là RCĐ vẫn chưa trao quyền cho cộng đồng địa phương trong việc quản lý tài nguyên thiên nhiên của họ. Việc chuyển vai trò của nhà nước từ việc chỉ kiểm soát thành hỗ trợ thúc đẩy thực hiện là thách thức để giải quyết cốt lõi vấn đề tồn tại của RCĐ. Việc thực thi pháp luật còn yếu (từ các cấp ngành đến chủ rừng) là tồn tại lớn ở Việt Nam.

6.4 Tác động môi trường

Kết quả của nghiên cứu này chỉ ra rằng quản lý rừng cộng đã giúp cải thiện bảo vệ rừng. Điều này không gây ngạc nhiên vì khi rừng dưới sự kiểm soát của chính quyền xã thì gần như không được quản lý. Tuy nhiên, tiềm năng kinh tế của rừng được giao là rất thấp và cộng đồng đã có những nỗ lực tối thiểu tổ chức tuần tra rừng để loại trừ vi phạm. Có rất ít các hoạt động quản lý khác. Có thể kết luận rằng việc giao rừng, không chỉ là RCĐ, đã hạn chế, ngăn chặn việc tự do tiếp cận tài nguyên trước đó và cho phép rừng tái sinh tự nhiên.

Những thôn/bản được khảo sát cho rằng suy thoái rừng đã giảm, và rừng có thể tái sinh. Những điều này chỉ cho thấy khả năng tái sinh tự nhiên của rừng.

Thật khó để tính tác động tích cực về môi trường từ việc quản lý RCĐ bởi vì những tác động mong đợi đã không được xác định hoặc giám sát, và hệ sinh thái thay đổi theo thời gian do các hoạt động khác nhau. Người dân địa phương nhận thức được một số tác động nếu có đó là chất lượng rừng được cải thiện sau một vài năm có RCĐ.

Có những ý kiến mạnh mẽ liên quan đến việc môi trường tiếp tục suy thoái do hạn hán và xói mòn. Bất kỳ lợi ích môi trường từ RCĐ có thể sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực bởi những vấn đề ngoài tầm kiểm soát của cộng đồng chẳng hạn như phát triển cơ sở hạ tầng và độc canh quy mô lớn.

6.5 Tóm tắt

Các kết quả này và các nghiên cứu về quản lý rừng cộng tại Việt Nam (Đoàn Diệm, năm 2008; Gilmour và Đoàn Diễm, năm 2008; Wode và Bảo Huy, 2009) cho thấy tác động của nó đến giảm nghèo là không thuyết phục. Tác động của nó đã bị hạn chế do chất lượng rừng giao cho cộng đồng. Có bằng chứng rằng RCĐ có thể đóng góp vào sinh kế bền vững hơn, nhưng các hộ nghèo đã nhận ra vấn đề là lợi ích từ rừng rất ít. Việc tập trung vào khai thác gỗ, đòi hỏi đầu tư lớn về vốn và lao động (các hộ nghèo thường thiếu hai điều này), đã hạn chế tiềm năng của quản lý RCĐ cho đời sống nông thôn. Cuối cùng quản lý RCĐ phải cạnh tranh với sinh kế hấp dẫn hơn trong nông nghiệp, sản xuất và các ngành khác.

7. KHUYẾN NGHỊ

7.1 Cải thiện quy trình

Tăng cường vai trò của chính quyền địa phương để thúc đẩy quy trình RCĐ, làm sao để chính quyền địa phương có sự hỗ trợ kịp thời và hiệu quả cho cộng đồng và cải thiện thực thi lâm luật. Xã hội dân sự có thể hỗ trợ quá trình này bằng cách thực hiện những mô hình tốt nhất và hỗ trợ kỹ thuật. Cần có sự thay đổi về vai trò của chính quyền địa phương để người dân có động lực thực hiện RCĐ tốt hơn. Đây là một thách thức lớn vì đó là sự cải cách toàn bộ hệ thống quản trị ngành lâm nghiệp. Tuy nhiên điều đó là cần thiết nếu Việt Nam thực sự mong muốn chuyển biến ngành lâm nghiệp dựa vào hàng hóa sang dựa vào dịch vụ. Không thể mong đợi chính quyền địa phương thực hiện việc chi trả dựa vào kết quả (như những đề xuất cho REDD) trừ khi nhà nước cũng cùng có trách nhiệm.

Tập trung vào chất lượng của quy trình chứ không phải mục tiêu số lượng (diện tích rừng giao cho cộng động). Để việc quản lý RCĐ có tác động xã hội tốt hơn thì phụ thuộc rất nhiều vào chất lượng của việc quy hoạch quản lý, lập kế hoạch và quy trình giám sát. Giai đoạn đầu của thí điểm quản lý rừng cộng quốc gia đã cho thấy, việc vội vã để đạt các chỉ tiêu về diện tích RCĐ có thể dẫn đến việc lập kế hoạch quản lý không hiệu quả và không bền vững. Nên bỏ những mục tiêu tham vọng đặt ra cho khoảng thời gian không thực tế.

Hài hòa giữa quy định chặt chẽ về kỹ thuật và khả năng tiếp cận phương pháp luận. Quy trình quản lý RCĐ quá kỹ thuật cho các cộng đồng địa phương áp dụng. Việc khai thác gỗ, đặc biệt trong chương trình thí điểm quốc gia, đã tỏ ra quá khó khăn để cộng đồng thực hiện, thậm chí trong trường hợp gỗ đã đủ tiêu chuẩn được khai thác. Trong tương lai nên sử dụng phương pháp đơn giản và có sự tham gia hơn cho RCĐ. Việc lập quy hoạch quản lý một cách quá bài bản có lẽ không phù hợp. Không ai trong các thôn/ bản được khảo sát ở nghiên cứu này nhớ nội dung của kế hoạch quản lý RCĐ. Một cách đơn giản hơn là trong các hương ước, quy định của thôn/ bản đã được thảo luận và nhất trí có các hoạt động được phép và nghiêm cấm có lẽ là cách tốt hơn để thực hiện quản lý rừng bền vững.

Áp dụng các nguyên tắc quản lý tài nguyên chung của tập thể. Một số nguyên tắc đã được áp dụng trong quản lý RCĐ ở Việt nam nhưng không nhắc lại ở đây:

- Ranh giới không gian rõ ràng / phân định ranh giới quản lý tài nguyên: thường chưa có khi giao rừng.
- Xác định rõ ràng chủ rừng / nhóm sử dụng: được công nhận hợp pháp của Nhà nước cho phép cộng đồng để tham gia vào hợp đồng dân sự với hàng hoá rừng/người sử dụng dịch vụ.
- Mục đích và các phương án lựa chọn là của tập thể: mục đích và các phương án được thảo luận, giải thích và xây dựng thông qua quá trình tham gia.
- Các quy định phải phản ánh nguyện vọng và văn hóa của địa phương: một lần nữa điều này sẽ đạt được bằng cách hỗ trợ cộng đồng xây dựng quy chế riêng của họ phù hợp với bối cảnh địa phương.
- Hệ thống giám sát hiệu quả: cần thiết cho việc chi trả dịch vụ môi trường rừng dựa trên việc thực hiện áp dụng cho RCĐ tại Việt Nam.

- Có chế tài đủ mạnh: áp dụng nghiêm các quy định của pháp luật, đây là một thách thức lớn cho chính quyền địa phương.
- Giải quyết mâu thuẫn về cơ chế: Nhà nước cần đóng vai trò bên thứ ba trung gian khách quan đối với các mâu thuẫn với cộng đồng và giữa các cộng đồng.
- Sự công nhận của nhà nước về quyền của các cộng đồng để tự tổ chức: đã được nêu trong chính sách và luật pháp của nhà nước nhưng phải trở thành thực tế.

7.2 Tăng lợi ích kinh tế

Giao rừng có chất lượng tốt hơn cho cộng đồng. Khả năng RCĐ là công cụ giảm nghèo sẽ lớn hơn nếu giao rừng trung bình hoặc giàu cho họ, đặc biệt là những rừng có tiềm năng cho các chương trình PES. Không giống các rừng nghèo do UB Xã quản lý, hầu hết các rừng trung bình và giàu được giao cho các chủ rừng tổ chức nhà nước hoặc các chủ rừng nhỏ. Những rừng có chất lượng có thể được giao cho cộng đồng bao gồm cả các rừng thuộc quản lý của những Lâm trường/ công ty lâm nghiệp nhà nước phải rà soát lại rừng và thực hiện cải cách.

Đa dạng hóa các mô hình kinh doanh RCĐ. Để ước tính khả năng kinh tế của RCĐ cần tìm hiểu kỹ hơn các mô hình bao gồm chuỗi giá trị gia tăng lớn hơn cho chế biến gỗ quy mô nhỏ, lâm sản ngoài gỗ, và thị trường PES. PES có thể được đặc biệt đầy hứa hẹn như là nó đòi hỏi một phương pháp tiếp cận dựa trên hệ sinh thái chứ không phải là quản lý theo cá nhân hộ gia đình.

Đánh giá chi phí cơ hội cạnh tranh. Đánh giá phải được tiến hành để xác định vị trí cụ thể tiềm năng kinh tế của RCĐ cho các sản phẩm và dịch vụ của rừng tự nhiên. RCĐ chỉ nên được áp dụng nếu xu hướng kinh tế và tín hiệu thị trường chỉ ra rằng nó sẽ là một chiến lược sinh kế cạnh tranh. Ít có ý nghĩa khi thúc đẩy RCĐ nếu thu nhập từ đó không thể cạnh tranh với các lựa chọn khác.

Sự tham gia của khu vực tư nhân bằng nguồn lực và chuyên môn. Khu vực tư nhân có nguồn lực tài chính và kỹ thuật có thể được khai thác để hỗ trợ giải quyết những vấn đề mà dịch vụ khuyến nông/ lâm chưa làm được. Mô hình này cho phép các doanh nghiệp đầu tư vào cải thiện việc thực hiện RCĐ và tạo cơ hội tiếp cận thị trường cho cộng đồng, trong khi chính quyền địa phương hoạt động như một bên trung gian thúc đẩy quá trình.

7.3 Tăng lợi ích xã hội

Cải thiện quy trình có sự tham gia. Những nỗ lực của Chính phủ để thực hiện RCĐ chú trọng nhiều vào chỉ tiêu định lượng hơn là chất lượng của quy trình. Để việc hỗ trợ RCĐ có hiệu quả các ngành các cấp cần phát huy vai trò và nâng cao năng lực cán bộ, ngoài ra sẽ khó nhận thấy tác động xã hội mong muốn từ RCĐ trừ khi trao quyền lớn hơn cho chủ rừng là cộng đồng. Bằng việc tra quyền lớn hơn cho cộng đồng sẽ giải phóng chính quyền địa phương từ trách nhiệm hiện nay là mệnh lệnh – kiểm soát, cho phép họ với vai trò mới như là bên trung gian, thúc đẩy việc thực hiện và điều tiết một cách khác quan.

Áp dụng nguyên tắc quản trị tốt quản lý tài nguyên thiên nhiên. Cùng với các nguyên tắc của quản lý tài nguyên được trích dẫn ở trên, nguyên tắc quản trị tốt sẽ là điểm khởi đầu cho việc tăng cường thực hiện quản lý RCĐ cho các dự án trong tương lai. Chúng bao gồm:

- Quyền: tại Việt Nam, điều này có nghĩa là cộng đồng có quyền lợi tương tự cho các cá nhân và tổ chức là chủ rừng.
- Tính hợp pháp: các quyền của cộng đồng để quản lý rừng, không chỉ trong các văn bản pháp lý, mà là một hợp đồng xã hội với các bên liên quan khác ở địa phương.
- Trao quyền: chuyển giao hiệu quả trách nhiệm quản lý từ Nhà nước cho cộng đồng; yêu cầu chuyển giao quyền lực cùng với hỗ trợ sau giao rừng.
- Công bằng: về chia sẻ chi phí và lợi ích từ quản lý RCĐ và tránh đặc quyền, đặc lợi.

- Trách nhiệm: người ra quyết định nhận trách nhiệm về sự lựa chọn của họ, trách nhiệm với cấp trên (đối với chính quyền địa phương) và cấp địa phương (người dân trong cộng đồng).
- Việc thực hiện: là yếu tố quyết định đối với sự thành công của các cơ hội đang nổi lên với RCĐ về PES và REDD; cả nhà nước và cộng đồng địa phương cần quan tâm hơn nữa để theo dõi và tuân thủ.
- Tính phù hợp: đưa chiến lược quản lý tài nguyên thiên nhiên vào bối cảnh của địa phương, và xây dựng mô hình quản lý RCĐ phù hợp.

7.4 Các tác động môi trường

Lồng ghép các mục tiêu môi trường vào chính sách và thực tiễn quản lý RCĐ. Đến nay, RCĐ đã được thực hiện chủ yếu hướng tới mục đích giảm nghèo. Do đó, tiềm năng của quản lý RCĐ để góp phần quản lý rừng bền vững về môi trường chưa được quan tâm đúng mức. Phát triển kinh tế xã hội một cách bền vững và bảo vệ môi trường gắn bó chặt chẽ với nhau. Để RCĐ có tác động tích cực hơn cần có yêu cầu rõ ràng về bảo tồn đa dạng sinh học và hệ sinh thái trong các chính sách về RCĐ. Trong quản lý và thực hiện tại địa phương cần quan tâm đến việc xác định và quan trắc các tác động môi trường mong muốn.

Hướng tới thị trường PES như là công cụ kinh tế chính để đạt được mục tiêu bảo vệ rừng. Thị trường PES mới ra đời đối với dịch vụ cấp nước, đất và cacbon là cơ hội để tiếp tục thử nghiệm mô hình RCĐ. Chi trả cho cộng đồng để cung cấp dịch vụ môi trường thông qua việc duy trì nguyên vẹn rừng tự nhiên có sẽ có tác động môi trường lớn hơn so với các mô hình khai thác và chế biến gỗ.

Nghiên cứu các phương án hiệu quả về mặt chi phí để tăng giá trị sản phẩm. Có thể tìm hiểu xác định để giới thiệu lâm sản ngoài gỗ khai thác từ rừng quản lý bền vững cho thị trường thích hợp (như triển lãm, hội chợ các sản phẩm sạch vv.) Chi phí sản xuất cần được xem xét để đảm bảo tính khả thi kinh tế. Ví dụ chứng chỉ rừng, có thể tăng giá trị cho sản phẩm quản lý rừng bền vững, nhưng đi kèm với chi phí cao.

7.5 Chính sách

Sửa đổi Bộ luật Dân sự năm 2005 công nhận cộng đồng thôn bản là các thực thể pháp lý. Điều này sẽ cho phép cộng đồng có quyền ký các đồng pháp lý cho việc sản xuất hàng hoá và dịch vụ rừng. Như vậy cộng đồng sẽ được công nhận là một thực thể pháp lý và có các quyền như các chủ rừng khác. Bộ luật dân sự có điều khoản về quyền sở hữu của cộng đồng với tài sản chung và quy định bốn điều kiện phải được đáp ứng cho một thực thể tham gia vào một mối quan hệ pháp lý: (1) được thành lập hợp pháp; (2) có một cơ cấu tổ chức; (3) có, và chịu trách nhiệm với tài sản độc lập của các tổ chức và cá nhân khác; và (4) và có thể tham gia vào quan hệ pháp luật độc lập với tên của mình. Cộng đồng ở Việt Nam hiện nay không đáp ứng được hai tiêu chí đầu tiên, mặc dù thành lập một cơ cấu tổ chức theo luật mới và chính sách về hợp tác xã có thể cho phép cộng đồng để đạt được tiêu chí thứ hai. Việc thiếu sự công nhận pháp lý của các cộng đồng là thực thể pháp lý được xác định là một trở ngại cho cả PES và REDD.

Xác định các đóng góp của RCĐ làm cho quy hoạch phát triển ngành và rộng hơn. Có cần phải nêu rõ đóng góp chiến lược của RCĐ trong việc phát triển ngành lâm nghiệp. Điều này có thể được thực hiện bằng việc mở rọng các hoạt động của RCĐ bao gồm chế biến gỗ quy mô nhỏ, lâm sản ngoài gỗ, PES , và bằng cách tích hợp quản lý rừng cộng vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (SEDP) ở cấp huyện và cấp tỉnh.

Tăng kinh phí Nhà nước để phát triển năng lực địa phương. Việc định hướng lại vai trò chính quyền địa phương cần thiết cho quản lý RCĐ hiệu quả cần cải cách và nâng cao năng lực (hoặc đào tạo lại). Nhà nước sẽ phải đầu tư cho các khoản này nếu mong muốn thực hiện hiệu quả PES và REDD trên quy mô lớn hơn.

Xác định các cộng đồng như những ứng viên thích hợp sẽ được nhận rừng có chất lượng. Rừng thường được giao cho các chủ rừng nhà nước và cho hộ gia đình. Việc giao trách nhiệm quản lý

rừng cho hộ gia đình có lợi thế là trao lợi ích trực tiếp cho các gia đình tham gia, nhưng nó không cung cấp cho lợi ích tập thể như mô hình RCĐ. Với mô hình RCĐ có thể chi phí quản lý của các ngành các cấp sẽ giảm hơn so với quản lý mô hình hộ gia đình. Mô hình thí điểm PES ở Việt Nam đã chứng minh chi phí giao dịch cao khi chi trả cho hang ngàn hộ gia đình.